TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2022/DS-PT
Ngày: 14/6/2022
V/v tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, chia sở hữu chung theo phần.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Ông Phan Minh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Xuân Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, chia sở chung theo phần.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 156/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949; cư trú tại: Thôn A, xã P, huyện T c, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Quốc V; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1935 (vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962 (có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967 (có mặt).

4. Anh Ngô Văn Ph, sinh năm 1966 (có mặt).

5. Chị Ngô Ly L2, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Cư trú tại: Tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nh, chị L2: Anh Ngô Văn Ph (theo văn bản ủy quyền ngày 27/10/2020).

6. Anh Lê Quốc V1, sinh năm 1979 (có mặt).

7. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1980 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, Bình Định.

8. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961 (có mặt).

Cư trú tại: Thôn P, xã P, huyện T, Bình Định.

9. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Quốc V1 (có mặt).

10. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q.

Địa chỉ: 20 Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện hợp pháp: Ông Đỗ Văn S – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C, ông Trương P (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị H1, chị Ngô Ly L2, anh Nguyễn Quốc V2.

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 587QĐKNPT-VKS-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Ông nội chị tên Nguyễn Qu (chết tháng 01/1977), bà nội tên Nguyễn Thị Đ (chết ngày 02/3/2006). Cụ Qu, cụ Đ sinh 08 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Ngh (chết ngày 14/6/2011, không chồng); ông Nguyễn M (chết

năm 1967) bà Nguyễn Thị Nh; bà Nguyễn Thị H2; 04 người còn lại chết lúc nhỏ.

Vợ ông Nguyễn M là bà Phạm Thị Th (chết năm 2010), Ông M, bà Th có 03 người con là: Chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị L.

Hộ cụ Nguyễn Thị Đ gồm 05 nhân khẩu: Cụ Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị L, chị Ngô Ly L1 (con chị L) và anh Lê Quốc V (con bà H) được nhà nước cấp đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 trong đó:

- Thửa đất 452, diện tích 1230m^2 đất lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 5/2008.

- Thửa đất 52, diện tích 300m^2 đất màu, thời hạn sử dụng đến tháng 5/2008.

- Thửa đất 49, diện tích 200m^2 đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 110m^2 đất vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 5/2008.

- Thửa đất 44, diện tích 200m^2 đất ở thời hạn sử dụng lâu dài và 360m^2 đất vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 5/2008.

Ngoài ra, còn có diện tích khoảng 200m^2 làm bờ tre, trồng bạch đàn không có trong giấy chứng nhận, tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N; trên đất có nhà của bà Nguyễn Thị Nh, nhà của bà Nguyễn Thị H, diện tích 2 nhà cất khoảng 60m^2, còn lại đất khoảng 140m^2, hiện nay anh Lê Quốc V1 đang quản lý.

Thửa đất 452 bị nhà nước thu hồi, đã có tiền đền bù nhưng do trong gia đình không thống nhất nên chưa nhận; thửa đất 52 cụ Đ đã bán cho ông Huỳnh L (chết) trú tại tổ 4, khu vực 7, phường N; thửa đất 49 do Lê Quốc V1 quản lý; thửa đất số 44 do chị L quản lý; diện tích ngoài giấy CNQSDĐ hiện do anh V1, bà Nh, bà H đang quản lý; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 do chị Loan đang giữ bản gốc.

Trong gia đình có bản phân chia thừa kế được UBND phường N chứng thực ngày 12/3/2007, cụ thể như sau:

Thửa đất 44: Giao cho anh Ngô Văn Ph, chị Nguyễn Thị L.

Thửa đất 452, 52, 49 và tài sản gắn liền với đất được xem là tài sản chung.

Quá trình làm việc cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm chị L khai không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc diện tích đất 200m^2 ngoài giấy chứng nhận QSDĐ mà chỉ thấy cụ Đ quản lý, sử dụng diện tích trên từ trước cho đến nay.

Đối với thửa đất 52 đã bán cho ông L, chị L không yêu cầu tòa giải quyết. Tại phiên Tòa, chị L rút yêu cầu Tòa giải quyết đối với thửa đất 44 do vợ chồng chị quản lý sử dụng và 200m^2 đất không có trong giấy chứng nhận QSDĐ. Chị L yêu cầu chia tiền bồi thường đối với thửa đất 452, chia thửa đất số 49 và ngôi nhà trên đất do cụ Qu, cụ Đ cùng tạo lập; chị L yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H là anh Lê Quốc V1 trình bày:

Anh thống nhất về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, về người quản lý đất về bản phân chia thừa kế như lời trình bày của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh có ý kiến như sau:

- Tiền đền bù thửa đất số 452 đề nghị chia 05 nhân khẩu như nguyên đơn khai. Anh V1 yêu cầu được nhận phần chia cho bà Đ để anh thờ cúng.

- Thửa đất số 52 đã bán cho ông L nên anh thống nhất như chị L là không yêu cầu tòa xem xét.

- Thửa đất số 44 là của vợ chồng chị L.

- Thửa đất 49 và nhà trên đất hiện nay anh V1 đang quản lý, sử dụng trước đây cụ Đ có làm giấy ủy quyền giao cho cha mẹ anh V1 là bà H, ông L quản lý thờ cúng nên anh không đồng ý chia.

- 200m^2 đất bờ tre chưa được cấp quyền sử dụng đất: Anh V1 xin nhận để thờ cúng ông bà.

Anh thống nhất với việc nguyên đơn rút yêu cầu chia thửa đất 44 và diện tích 200m^2 không có trong giấy chứng nhận QSDĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, trình bày: Thống nhất như lời trình bày của chị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1, trình bày: Thống nhất như lời trình bày của chị L.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022, chị H ý kiến đối với phần diện tích đất ở nếu chị được nhận thì chị giao lại cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, trình bày:

Cụ Đ cho chị 70m^2 đất thuộc thửa đất số 49 hiện nay chị đang quản lý sử dụng, chị xin nhận; các di sản còn lại chị thống nhất như chị L trình bày.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022, chị đồng ý nhận phần diện tích đất ở, đất vườn mà chị H1, chị L2 cho chị. Đối với số tiền hỗ trợ 12.227.000 đồng chị yêu cầu chia đều cho 05 nhân khẩu tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Ly L2, trình bày:

Chị được cấp quyền sử dụng đất trong hộ cụ Đ, nay nhà nước bồi thường đất chị xin nhận theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022 của ông Ngô Văn Ph là người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Ly L2, trình bày:

Đối với phần diện tích đất vườn mà chị L2 được nhận, chị L2 đồng ý cho lại bà Nguyễn Thị T. Đối với số tiền hỗ trợ 12.227.000 đồng chị yêu cầu chia đều cho 05 nhân khẩu tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn Phg, chị Nguyễn Thị L, đồng trình bày:

Năm 1992, vợ chồng anh có nhận sang nhượng của vợ chồng ông Lê Văn L bà Nguyễn Thị T1 một thửa đất nhưng lúc đó chị L và cụ Đ cùng chung một hộ khẩu nên khi nhà nước cấp giấy CNQSDĐ vợ chồng anh khai và đưa thửa đất trên vào hộ cụ Đ, đó là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 1, diện tích 560m^2 (nay là thửa số 82, tờ bản đồ số 35, diện tích 585,7m^2).

Ngày 02/5/2000, cụ Đ có lập giấy cho đất vườn, nhà ở đối với thửa đất số 44 cho vợ chồng anh có UBND phường N ký xác nhận. Ngày 04/5/2000 vợ chồng anh có đơn xin xác nhận nhà ở trên thửa đất nói trên và đã được UBND phường N ký xác nhận.

Tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 12/3/2007 tại UBND phường N có chữ ký các thành viên: Bà Nh, bà H, bà Ngh, chị T, chị H1, chị L đã được UBND phường N ký chứng thực thống nhất giao cho vợ chồng anh Ngô Văn Ph, chị Nguyễn Thị L được trọn quyền sử dụng và quyền sở hữu toàn bộ QSDĐ và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất 44, tờ bản đồ 1, diện tích 560m^2 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715/QSDĐ/L3, ngày 13/10/1993 của UBND thành phố Q. Như vậy, thửa đất số 44 là tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ chồng anh Ph, chị L nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc V1, trình bày:

Lời trình bày của anh giống như lời trình bày với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà H). Anh V1 yêu cầu hàng thừa kế của cụ Đ phải thanh toán lại chi phí sửa chữa nhà cho anh với số tiền là 46.067.065 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2, trình bày:

Chị là vợ anh V1, chị thống nhất theo ý kiến của anh V1.

Anh Lê Quốc V1 đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn L2, trình bày:

Thống nhất như lời trình bày với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

Anh Lê Văn C, anh Trương P là người đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q, trình bày:

Căn Cứ quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 10.4.2015 của UBND thành phố Q về việc phê duyện phương án bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình khu tái định cư (Đông núi Mồ côi) phục vụ dự án: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D. Theo đó số tiền bồi thường, hỗ trợ hộ cụ Nguyễn Thị Đ (chết) cháu là anh Lê Quốc V1 đại diện được phê duyệt 322.746.200đ, vì lý do các thành viên trong gia đình đang tranh chấp nên số tiền bồi thường, hỗ trợ Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Q đã gửi vào kho bạc nhà nước. Trung tâm chi trả dựa phán quyết của Tòa theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, đã quyết định:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự đối với nhà tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định do ông Nguyễn Qu và bà Nguyễn Thị Đ tạo lập;

- Anh Lê Quốc V1 được quyền sở hữu ngôi nhà tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (thuộc thửa 86), sau khi có nghĩa vụ thối lại cho các kỷ phần số tiền 83.879.828đ; cụ thể như sau: Chị Nguyễn Thị T1 9.308.869đ, chị Nguyễn Thị L 9.308.869đ, bà Nguyễn Thị Nh 27.926.610đ, bà Nguyễn Thị H 27.926.610đ và chị Nguyễn Thị H2 9.308.870đ.

- Chị Nguyễn Thị T2 được nhận 9.308.869đ, chị Nguyễn Thị L được nhận 9.308.869đ, bà Nguyễn Thị Nh được nhận 27.926.610đ, bà Nguyễn Thị H được nhận 27.926.610đ và chị Nguyễn Thị H2 được nhận 9.308.870đ do anh Lê Quốc V1 chi trả.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự đối diện tích đất tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13.10.1993 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ thay mặt hộ gia đình gồm các thành viên: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Ngô Ly L2 và Lê Quốc V1.

- Đối với thửa 452 (nay thửa 41): Anh Lê Quốc V1 được nhận 74.331.000đ, chị Nguyễn Thị T2 được nhận 69.004.222đ, chị Nguyễn Thị L được nhận 69.004.222đ, chị Ngô Ly L2 được nhận 62.103.800đ, bà Nguyễn Thị Nh được nhận 20.701.266đ, bà Nguyễn Thị H được nhận 20.701.266đ và chị Nguyễn Thị H2 được nhận 6.900.424đ tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q số tiền bồi thường, hỗ trợ hộ bà Nguyễn Thị Đ là 322.746.200đ.

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q có trách nhiệm chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ hộ bà Nguyễn Thị Đ là 322.746.200đ cụ thể như sau: Anh Lê Quốc V1 được nhận 74.331.000đ, chị Nguyễn Thị T2 được nhận

69.004.222đ, chị Nguyễn Thị L được nhận 69.004.222đ, chị Ngô Ly L2 được nhận 62.103.800đ, bà Nguyễn Thị Nh được nhận 20.701.266đ, bà Nguyễn Thị H được nhận 20.701.266đ và chị Nguyễn Thị H2 được nhận 6.900.424đ khi án có hiệu lực pháp luật.

- Đình chỉ phần yêu cầu nguyên đơn đối thửa đất thửa 44 (nay thửa 82) vì rút yêu cầu tại phiên tòa, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối thửa 49 (nay thửa 86) có diện tích 310m^2 trong đó: Đất ở 200m^2, đất vườn 110m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13.10.1993. Anh Lê Quốc V1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 192,7m^2 trong đó: 100m^2 đất ở và 92,7m^2 đất vườn và chị Nguyễn Thị T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 117,3m^2 trong đó: 100m^2 đất ở và 17,3m^2 đất vườn, thời hạn sử dụng tháng 5.2008, thuộc thửa 49 tờ bản đồ số 1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13.10.1993 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ.

Diện tích dôi dư giữa hồ sơ kỹ thuật thửa đất 86, tờ bản đồ 35 diện tích 606,9m^2 so thửa đất 49 (cũ) diện tích 310m^2, chênh lệch 296,9m^2 tạm giao cho anh V1 được quyền quản lý, sử dụng; anh V1 và chị T1 có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nói trên và làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Đất có tứ cận như sau: Đất anh Lê Quốc V1 đang quản lý sử dụng 489,6m^2 (192,7 + 606,9) có tứ cận: Đông giáp thửa 07 (nay thửa 79) của Nguyễn Duy M, tây giáp đất chị Nguyễn Thị T2, nam giáp thửa 48 (nay thửa 85) của Ngô Th, bắc giáp đường đi. Đất chị Nguyễn Thị T2 đang quản lý sử dụng 117,3m^2 có tứ cận: Đông giáp phần đất anh Lê Quốc V2, Tây giáp đường đi vào nhà Nguyễn Thị Th, Nam giáp phần thửa 47 (nay thửa 100) của Nguyễn Thị Th, Bắc giáp đường đi.

Anh Lê Quốc V1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên sau khi có nghĩa vụ thối lại tiền cho các kỷ phần: Chị Nguyễn Thị T2 12.813.945đ, chị Nguyễn Thị L 97.444.444đ, chị Ngô Ly L2 87.700.000đ, bà Nguyễn Thị Nh 29.233.333đ, bà Nguyễn Thị H 29.233.334đ và chị Nguyễn Thị H 9.744.445đ.

Chị Nguyễn Thị T 12.813.945đ, chị Nguyễn Thị L 97.444.444đ, chị Ngô Ly L2 87.700.000đ, bà Nguyễn Thị Nh 29.233.333đ, bà Nguyễn Thị H 29.233.334đ và chị Nguyễn Thị H2 9.744.445đ do anh Lê Quốc V1 chi trả.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13.10.1993 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ hiện nay do vợ chồng anh Ngô Văn Ph, chị Nguyễn Thị L giữ có trách nhiệm giao lại cho anh V1, chị T2 để làm

thủ tục cấp giấy CNQSĐ, làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, sau khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

+ Ngày 13 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét định giá lại thửa đất số 86 và tài sản gắn liền với đất đồng thời yêu cầu chia lại thửa đất số 86 và xin nhận hiện vật là đất.

+ Ngày 13, 15 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 và chị Ngô Ly L2 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, định giá lại thửa đất số 86 và tài sản gắn liền với đất đồng thời yêu cầu chia lại thửa đất số 86 và xin nhận hiện vật là đất.

+ Ngày 16 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nh, kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, định giá lại thửa đất số 86 và tài sản gắn liền với đất đồng thời yêu cầu chia lại thửa đất số 86 và xin nhận hiện vật là đất. Xem xét lại tiền sửa chữa nhà của anh V1, xem xét lại phần bồi thường cây trồng và hỗ trợ đời sống của thửa đất số 452 đối với ông V1.

+ Ngày 12 tháng 10 năm 2020 bị đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc V1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

+ Ngày 13 tháng 10 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 587QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, cụ thể là phiên hòa giải ngày 08/5/2022, chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, anh Lê Quốc V1, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Nh và chị Ngô Ly L2 là anh Ngô Văn Ph, chị Nguyễn Thị T2 thống nhất các nội dung như sau:

1. Thửa đất số 49 (nay là thửa số 86), diện tích 200m^2 đất ở, tọa lạc tại khu vực 7, phường N, thành phố Q, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 cho hộ bà Nguyễn Thị Đ là di sản của cụ Nguyễn Qu và cụ Nguyễn Thị Đ.

2. Diện tích 431,3m^2 đất vườn thuộc thửa số 49 (nay là thửa số 86) và thửa đất số 452 (đã bị Nhà nước thu hồi thực hiện công trình khu tái định cư Đông núi Mồ côi phục vụ dự án: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Đ, tại thời điểm cân đối giao quyền gồm 05 nhân khẩu:

Cụ Nguyễn Thị Đ, anh Lê Quốc V1, chị Ngô Ly L2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T2.

3. Đồng ý giao chị Nguyễn Thị T2 tiếp tục quản lý và sử dụng nhà và đất có diện tích 85,6m^2 thuộc thửa số 86. Đối với diện tích đất ở còn lại là 114,4m^2 chia đều cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh mỗi người được 57,2m^2.

4. Đồng ý giao cho chị Nguyễn Thị T2 tiếp tục quản lý, sử dụng 27,5m^2 đất vườn thuộc thửa 86. Đối với diện tích đất vườn còn lại là 403,8m^2 chia đều cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh mỗi người được hưởng 201,9m^2.

5. Anh Lê Quốc V2 rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chi phí sửa chữa nhà là 46.067.065 đồng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn và những người liên quan giữ nguyên kháng cáo với nội dung như trên. Viện kiểm sát rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị HĐXX Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo ủy quyền của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; chị Nguyễn Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị. Căn cứ vào khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh, anh Lê Quốc V1 và chị Ngô Ly L2, thấy rằng:

[2.1] Về hàng thừa kế, di sản thừa kế và tài sản chung của cụ Nguyễn Qu và cụ Nguyễn Thị Đ các bên đương sự khai thống nhất là nhà và đất tại thửa số 49 (nay là thửa số 86), tờ bản đồ số 1, diện tích theo đo đạc thực tế là 631,3m^2 tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định và tiền bồi thường đối với thửa đất số 452 (nay là thửa số 41), tờ bản đồ số 1, diện tích 123m^2 (đất lúa). Nhà và đất đang được anh Lê Quốc V1 quản lý, sử dụng. Số tiền bồi thường đất đối với thửa đất số 452 là 322.746.200 đồng hiện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q đang giữ.

[2.2] Thửa số 49 (nay là thửa số 86), tờ bản đồ số 1 và thửa số 452, tờ bản đồ số 1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 100715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Q ghi cấp cho bà Nguyễn Thị Đ nhưng tại thời điểm giao quyền sử dụng đất hộ bà Đ có 05 nhân khẩu; bà Đ là người đại diện làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất lập ngày 28/5/1993 nên ghi tên đại diện bà Nguyễn Thị Đ; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự khai thống nhất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13.10.1993 cấp cho 05 nhân khẩu gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Ngô Ly L2 và Lê Quốc V1 do bà Nguyễn Thị Đ đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy đủ cơ sở để khẳng định rằng thửa đất số 49 và thửa đất số 452, tờ bản đồ số 1 được UBND thành phố Q cấp cho hộ bà Đ.

[2.3] Các bên đương sự đều thừa nhận cụ Qu và cụ Đ chết không để lại di chúc, nhà và đất tại thửa số 49 (nay là thửa số 86), tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định và tiền bồi thường đối với thửa đất số 452 (nay là thửa số 41), tờ bản đồ số 1 là tài sản chung đồng thời là di sản chưa chia và thống nhất chia tài sản chung theo phần cho cụ Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị L, chị Ngô Ly L2 và anh Lê Quốc V1, đồng thời chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Qu, cụ Đ. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Qu, cụ Đ được phân chia di sản gồm có 04 người: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Ngh và ông Nguyễn M. Bà Nghè chết năm 2011, nên bà Nguyễn Thị Nh và bà Nguyễn Thị H là người thừa kế của bà Ngh. Ông Nguyễn M (chết) nên các con của ông M gồm: Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T2 và chị Nguyễn Thị H1 là người thừa kế của ông M.

[2.4] Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thống nhất giá đất ở và giá đất vườn theo như biên bản định giá ngày 13/01/2022, cụ thể: Đất ở 4.500.000 đồng/m^2, đất vườn 525.000 đồng/m^2, đồng thời các bên đương sự thỏa thuận phân chia thửa đất số thửa số 49 (nay là thửa số 86) và tiền bồi thường đối với thửa đất số 452 (nay là thửa số 41) như sau:

Thửa đất số 49 (nay là thửa số 86) chia làm ba phần, cụ thể là: Chị Nguyễn Thị T1 được trọn quyền quản lý, sử dụng là 113,1m^2 (trong 66,6m^2

đất ở và 46,5m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47 (nay là thửa số 100), Tây giáp đường đi, Nam giáp đường luồng vào nhà bà Nguyễn Thị Th, Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Nh (khu C theo sơ đồ ngày 13/01/2022). Bà Nguyễn Thị Nh được trọn quyền quản lý, sử dụng 188,3m^2 (trong 66,6 m^2 đất ở và 121,7m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47, Tây giáp đường đi, Nam giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị T1, Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H (khu B theo sơ đồ ngày 13/01/2022); Bà Nguyễn Thị H được trọn quyền quản lý, sử dụng 329,9m^2 (trong 66,6m^2 đất ở và 263,3m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47, Tây giáp đường đi, Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Nh, Bắc giáp thửa số 07 (nay là thửa số 79) (khu C theo sơ đồ ngày 13/01/2022). Bà H thống nhất giao toàn bộ diện tích đất ở và đất vườn nói trên cho anh V1 trọn quyền quản lý, sử dụng. Các bên không phải thối lại giá trị quyền sử dụng đất cho nhau.

Đối với ngôi nhà trên thửa đất của cụ Qu và cụ Đ xây dựng các bên đương sự thống nhất đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu Hội đồng xét xử chia ngôi nhà cho các đồng thừa kế. Các đương sự không tranh chấp tài sản có trên đất. Tại phiên Tòa anh V1 rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu xem xét đối với số tiền chi phí sửa chữa nhà 46.067.065 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Tiền bồi thường hỗ trợ đối với thửa đất số 452 (nay là thửa số 41) là 322.746.200 đồng hiện Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q đang giữ. Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự thống nhất cách chia như án sơ thẩm là anh V1 được hưởng số tiền Nhà nước bồi thường về cây trồng 3.947.200 đồng và hỗ trợ ổn định đời sống 8.280.000 đồng, tổng cộng là 12.227.200 đồng. Số tiền còn lại 310.519.000 đồng chia cho 05 nhân khẩu là cụ Đ, chị T1, chị L, chị L2 và anh V1 mỗi người được hưởng 62.103.800 đồng (310.519.000 đồng : 5 người). Phần cụ Đ chia cho các con là bà Nh, bà H, ông M mỗi người được hưởng 20.701.266 đồng (62.103.800 đồng : 3 người). Phần ông M chia cho các con là chị H2, chị T1, chị L mỗi người được hưởng 6.900.422 đồng (20.701.266 đồng : 3 người).

[2.5] Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp.

[3] Về chí phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm là 14.000.000 đồng, chị L đã tạm ứng. Số tiền này bà Nh, bà H, anh V1, chị T1, chị L2 và bà H2 mỗi người chịu 2.333.000 đồng nên phải hoàn trả cho lại cho chị L.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà Nguyễn Thị Nh và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn. Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 19.655.836 đồng.

Anh Lê Quốc V1 phải chịu 22.006.388 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000đ theo biên lai thu số 0001829 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q, nên anh V1 còn phải nộp 20.506.388 đồng. Chị Ngô Ly L2 chịu 3.105.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H2 chịu 345.000 đồng. Chị Nguyễn Thị L chịu 3.450.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.375.000đ theo biên lai số 01714 ngày 25/11/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 thì bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh là người cao tuổi nên được miễn nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng. Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H2, chị Ngô Ly L2 và anh Lê Quốc V1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng mỗi người được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q, cụ thể là: Chị L đã nộp theo biên lai thu số 0002939 ngày 29/10/2020, chị H2 đã nộp theo biên lai thu số 0002938 ngày 29/10/2020, chị L2 đã nộp theo biên lai thu số 0002941 ngày 29/10/2020, anh V1 đã nộp theo biên lai thu số 0002992 ngày 06/11/2020.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 289, Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 214, 216, 219, 223, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H2, chị Ngô Ly L2 và anh Lê Quốc V1.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 156/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

4.1. Chia thửa đất số 49, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 86, tờ bản đồ số 35) tọa lạc tại tổ 4, khu vực 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định đã được UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00715 QSDĐ/L3 ngày 13/10/1993 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ làm ba phần, cụ thể là:

Chị Nguyễn Thị T1 được trọn quyền quản lý, sử dụng là 113,1m^2 hiện chị T1 đã xây dựng nhà ở (trong 66,6m^2 đất ở và 46,5m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47 (nay là thửa số 100), Tây giáp đường đi, Nam giáp đường luồng vào nhà bà Nguyễn Thị Th, Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Nh (khu C theo sơ đồ ngày 13/01/2022).

Bà Nguyễn Thị Nh được trọn quyền quản lý, sử dụng 188,3m^2 (trong 66,6m^2 đất ở và 121,7m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47, Tây giáp đường đi, Nam giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị T1, Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H (khu B theo sơ đồ ngày 13/01/2022);

Anh Lê Quốc V1 được trọn quyền quản lý, sử dụng 329,9m^2 (trong 66,6m^2 đất ở và 263,3m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp thửa số 47, Tây giáp đường đi, Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Nh, Bắc giáp thửa số 07 (nay là thửa số 79) (khu C theo sơ đồ ngày 13/01/2022) do bà Nguyễn Thị H giao lại.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các bên không phải giao lại cho nhau giá trị quyền sử dụng đất.

4.2. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q có trách nhiệm chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ hộ bà Nguyễn Thị Đ là 322.746.200đ (ba trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm đồng) cụ thể như sau: Anh Lê Quốc V1 được nhận 12.227.200đ (mười hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng); chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị T1 mỗi người được nhận 69.004.222đ (sáu mươi chín triệu không trăm lẻ bốn nghìn hai trăm hai mươi hai đồng) (62.103.800 đồng + 6.900.422 đồng); bà Nguyễn Thị Nh và bà Nguyễn Thị H mỗi người được nhận 20.701.266đ (hai mươi triệu bảy trăm lẻ một nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng); chị Nguyễn Thị H2 được nhận 6.900.422đ (sáu triệu chín trăm nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng); chị Ngô Ly L2 được nhận 62.103.800đ (sáu mươi hai triệu một trăm lẻ ba nghìn tám trăm đồng).

5. Đình chỉ yêu cầu của anh Lê Quốc V1 đối với số tiền chi phí sửa chữa nhà 46.067.065 đồng.

6. Về chí phí tố tụng và án phí:

6.1. Chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng), chị Nguyễn Thị L đã tạm ứng. Số tiền này bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị H, anh Lê Quốc V1, chị Nguyễn Thị T1, chị Ngô Ly L2, và chị Nguyễn Thị H mỗi người chịu 2.333.000đ (hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng). Buộc bà Nh, bà H, anh V1, chị T1, chị L2, chị H2 mỗi người phải hoàn trả lại cho chị L 2.333.000đ (hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Nh và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn. Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 19.655.836đ (mười chín triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng). Anh Lê Quốc V1 phải chịu 22.006.388đ (hai mươi hai triệu không trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001829 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q, nên anh V1 còn phải nộp 20.506.388đ (hai mươi triệu năm trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi tám đồng). Chị Ngô Ly L2 chịu 3.105.000đ (ba triệu một trăm lẻ năm nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị H2 chịu 345.000đ (ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị L chịu 3.450.000đ (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp 6.375.000đ (sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 01714 ngày 25/11/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị L 2.925.000đ (hai triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

6.3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Nh là người cao tuổi nên được miễn.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Nh mỗi người 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002993 ngày 06/11/2020 và biên lai thu số 0002940 ngày 29/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q. Chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H2, chị Ngô Ly L2 và anh Lê Quốc V1 mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng mỗi người được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q, cụ thể là: Chị L đã nộp theo biên lai thu số 0002939 ngày 29/10/2020, chị H đã nộp theo biên lai thu số 0002938 ngày 29/10/2020, chị L2 đã nộp theo biên lai thu số 0002941 ngày 29/10/2020, anh V1 đã nộp theo biên lai thu số 0002992 ngày 06/11/2020.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ

quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(*Đã ký và đóng dấu*)

Đỗ Thị Thắm

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.